

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2006/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê
ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Công văn số 697/TCTK-PPCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2006 của Tổng cục Thống kê về thẩm định dự thảo hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Giám đốc Trung tâm Tin học và Thống kê,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Trung tâm Tin học và Thống kê có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Vụ chức năng và các Cục chuyên ngành:

1. Chuẩn hóa khái niệm, nội dung và phương pháp tính đối với từng chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
2. Xây dựng chế độ báo cáo thống kê định kì, tổ chức tập huấn cho các đơn vị để áp dụng thống nhất trong toàn ngành;
3. Xây dựng chương trình điều tra thống kê ngành trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;
4. Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu thống kê dựa trên Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Tin học và Thống kê, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2006/QĐ-BNN ngày 14 tháng 9 năm 2006 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP				
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp (giá thực tế, giá so sánh)	Ngành hoạt động	Quý/Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
2	Giá trị, cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (giá thực tế, giá so sánh)	Ngành hoạt động	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
3	Giá trị, cơ cấu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp (giá thực tế, giá so sánh)	Ngành hoạt động	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
4	Giá trị tăng thêm ngành nông lâm nghiệp (giá thực tế, giá so sánh)	Ngành hoạt động	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
5	Tổng vốn đầu tư và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư trong nông nghiệp - nông thôn	Loại vốn, lĩnh vực đầu tư, vùng	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
6	Chỉ số giá tiêu dùng lương thực, thực phẩm	Vùng; một số tỉnh/T.p trọng điểm	Tháng	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
7	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt	Nhóm cây, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
8	Lượng tiêu dùng bình quân đầu người một số lương thực, thực phẩm chính	Loại lương thực, thực phẩm; vùng	2 và 5 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
9	Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông sản chính	Loại nông sản, vùng	2 và 5 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
NÔNG NGHIỆP					
Đất nông nghiệp					
10	Tổng diện tích đất nông nghiệp	Loại đất, đối tượng sử dụng, tỉnh/TP	Năm và 5 năm	TT TH-TK	Bộ TNMT/TCTK
11	Tăng, giảm đất nông nghiệp	Phân loại đất, nguyên nhân tăng giảm chính, tỉnh/TP	Năm và 5 năm	TT TH-TK	Bộ TNMT/TCTK

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
12	Số lượng hộ nông nghiệp phân theo quy mô diện tích đất nông nghiệp Trồng trọt Cây hàng năm: + Cây lúa:	Quy mô diện tích đất nông nghiệp, tỉnh/T.p	5 năm	TT TH-TK	Bộ TNMT/TCTK
13	Diện tích lúa gieo cấy	Vụ lúa; các giống chủ lực; tỉnh/T.p	Tháng, vụ	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
14	Diện tích lúa thu hoạch	Vụ lúa; tỉnh/T.p	Tháng, vụ	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
15	Năng suất dự kiến	Vụ lúa, trà lúa; giống chủ lực; tỉnh/T.p	Tháng, vụ	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
16	Diện tích lúa bị thiệt hại do thiên tai và các nguyên nhân khác	Vụ lúa; nguyên nhân; mức độ thiệt hại; tỉnh/T.p	Tháng, vụ	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
17	Sản lượng dự kiến + Cây hàng năm khác:	Vụ lúa; các giống chủ lực; tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
18	Diện tích gieo trồng	Cây trồng chính, loại giống chính, tỉnh/T.p	Tháng, vụ	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
19	Diện tích thu hoạch	Cây trồng chính, loại giống chính, tỉnh/T.p	Tháng, vụ	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
20	Năng suất dự kiến	Cây trồng chính, loại giống chính, tỉnh/T.p	Vụ	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
21	Sản lượng dự kiến	Cây trồng chính, loại giống chính, tỉnh/T.p	Vụ	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
22	Cây lâu năm: Tổng diện tích	Cây trồng chính, tỉnh/T.p	Năm	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
23	Diện tích trồng mới (năm báo cáo)	Cây trồng chính, tỉnh/T.p	Năm	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
24	Diện tích kiến thiết cơ bản	Cây trồng chính, tỉnh/T.p	Năm	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
25	Diện tích thanh lý	Cây trồng chính, tỉnh/T.p	Năm	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
26	Diện tích kinh doanh (cho sản phẩm)	Cây trồng chính, tỉnh/T.p	Năm	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
27	Năng suất dự kiến	Cây trồng chính, tỉnh/T.p	Năm	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
28	Sản lượng dự kiến	Cây trồng chính, tỉnh/T.p	Năm	Cục TT/TTTH-TK	Sở NN-PTNT
	Chăn nuôi				
	Đầu con				
29	Số lượng trâu	Phân theo chức năng, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
30	Số lượng bò	Phân theo chức năng, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
31	Số lượng bò lai	Phân theo chức năng, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
32	Số lượng lợn	Phân theo chức năng, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
33	Số lượng lợn nái	Phân theo nguồn gốc, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
34	Số lượng lợn thịt	Phân theo nguồn gốc, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
35	Số lượng gia súc khác (ngựa, dê, cừu,...)	Phân theo mục đích nuôi, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
36	Số lượng gia cầm	Phân theo loài, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
37	Số lượng gà	Phân theo mục đích nuôi, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
38	Số lượng thủy cầm	Phân theo loài, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
39	Số lượng gia cầm khác	Phân theo loài, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
Sản phẩm					
40	Sản lượng thịt gia súc	Loại gia súc, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
41	Sản lượng thịt gia cầm	Loại gia cầm, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
42	Sản lượng trứng gia cầm	Loại gia cầm, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
43	Sản lượng sữa tươi	Loại sữa, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
44	Sản lượng các sản phẩm chăn nuôi khác	Loại sản phẩm, tỉnh/T.p	2 lần/năm	Cục CN/TTTH-TK	TCTK/Sở NN-PTNT
	LÂM NGHIỆP				
45	Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp	Mục đích sử dụng, tỉnh/TP	Năm	Cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm
46	Diện tích rừng hiện có	Loại rừng, chức năng rừng, chủ quản lý, tỉnh/TP	Năm/5 năm	Cục Kiểm lâm/ Viện ĐTQH rừng	Chi cục Kiểm lâm/ Viện ĐTQH rừng
48	Tỷ lệ che phủ rừng	Tỉnh/TP, huyện	Năm	Cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm
49	Diện tích rừng bị thiệt hại	Nguyên nhân chính (cháy, phá, chuyển đổi mục đích sử dụng), tỉnh/T.p	Tháng	Cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm
50	Lực lượng cán bộ kiểm lâm	Cấp quản lý, giới tính, dân tộc, trình độ, tỉnh/T.p	Năm	Cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm
51	Tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn	Vùng	Năm	Cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm
52	Danh mục động, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm	Mức độ nguy cấp (nghiêm cấm, hạn chế khai thác, sử dụng), tên loài	Năm	Cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm
53	Trữ lượng rừng	Loại rừng, chủ quản lý, loài cây, cấp tuổi, tỉnh/T.p	5 năm	Cục Lâm nghiệp	Viện ĐTQH rừng

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
54	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Chức năng, tỉnh/T.p	Tháng	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
55	Diện tích rừng được trồng lại sau khai thác	Chức năng, tỉnh/T.p	Tháng	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
56	Diện tích rừng được khoanh nuôi	Chức năng, tỉnh/T.p	Tháng	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
57	Diện tích khoanh nuôi đã thành rừng	Chức năng, tỉnh/T.p	Tháng	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
58	Số lượng cây trồng lâm nghiệp phân tán	Chức năng, tỉnh/T.p	Quý	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
59	Diện tích rừng được bảo vệ, chăm sóc	Chức năng, cấp quản lý, tỉnh/T.p	Tháng	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
60	Sản lượng gỗ và lâm sản khai thác	Loại lâm sản, loại rừng, cấp quản lý, tỉnh/T.p	6 tháng	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
61	Diện tích rừng trồng bị khai thác trắng	Loại rừng, mục đích khai thác, tỉnh/T.p	Năm	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
62	Khối lượng, giá trị công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản khác	Chủng loại sản phẩm, tỉnh/T.p	6 tháng	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
63	Giá trị thực hiện vốn đầu tư lâm sinh	Nguồn vốn, tỉnh/T.p	Năm	Cục Lâm nghiệp	Chi cục LN; Sở NN-PTNT
	DIÊM NGHIỆP				
64	Diện tích đất làm muối	Đất làm muối, đất sản xuất muối, hình thức sản xuất, tỉnh/T.p	Năm	Cục CB NLS	Sở NN-PTNT
65	Sản lượng muối sản xuất	Loại muối, tỉnh/T.p	Tháng, Năm	Cục CB NLS	Sở NN-PTNT, DN
66	Sản lượng muối đã qua chế biến	Hình thức chế biến, tỉnh/T.p	Tháng, Năm	Cục CB NLS	Sở NN-PTNT, DN
67	Số hộ/số cơ sở chuyên làm muối	Hình thức sản xuất, giới tính của chủ hộ, tỉnh/T.p	Năm	Cục CB NLS	Sở NN-PTNT
68	Lượng muối dự trữ	Địa điểm, hình thức dự trữ	Năm	Cục CB NLS	Sở NN-PTNT
	BẢO VỆ THỰC VẬT				
69	Số lượng các trạm bảo vệ thực vật	Cấp quản lý, tỉnh/T.p	Năm	Cục BVTV	Chi cục BVTV
70	Số lượng cán bộ ngành bảo vệ thực vật	Cấp quản lý, giới tính, dân tộc, trình độ, tỉnh/T.p	Năm	Cục BVTV	Chi cục BVTV
71	Diện tích cây trồng bị nhiễm sâu bệnh	Loại cây trồng, loại sâu bệnh, mức độ nhiễm, tỉnh/T.p	10 ngày	Cục BVTV	Chi cục BVTV

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
72	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Hình thức sản xuất, tỉnh/T.p	Năm	Cục BVTV	Chi cục BVTV
73	Số đơn vị kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	Hình thức kinh doanh, tỉnh/T.p, huyện/T.xã	Năm	Cục BVTV	Chi cục BVTV
74	Số hộ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	Hình thức kinh doanh, tỉnh/T.p, huyện/T.xã	Năm	Cục BVTV	Chi cục BVTV
75	Khối lượng và giá trị thuốc BVTV nhập khẩu hàng năm	Chủng loại, xuất xứ	Quý	Cục BVTV	Cục BVTV
76	Khối lượng và giá trị thuốc bảo vệ thực vật thuộc quỹ dự trữ quốc gia được sử dụng	Chủng loại	Năm	Cục BVTV	Cục BVTV
77	Số đơn vị kiểm dịch thực vật	Cấp quản lý, tỉnh/T.p	Năm	Cục BVTV	Chi cục BVTV
78	Khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu qua kiểm dịch	Chủng loại, xuất xứ	Quý	Cục BVTV	Cục BVTV
	THÚ Y				
79	Số lượng trạm thú y	Cấp quản lý, tỉnh/T.p	Năm	Cục Thú y	Chi cục Thú y

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
80	Số lượng ban thú y xã	Tỉnh/T.p	Năm	Cục Thú y	Chi cục Thú y
81	Số lượng cán bộ thú y	Cấp quản lý, giới tính, dân tộc, trình độ, tỉnh/T.p	Năm	Cục Thú y	Chi cục Thú y
82	Số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng	Loại gia súc, gia cầm, loại vacin, tỉnh/T.p	Tháng, Vụ	Cục Thú y	Chi cục Thú y
83	Số lượng gia súc, gia cầm bị nhiễm bệnh	Loại gia súc, gia cầm, loại bệnh, tỉnh/T.p	Tháng, Vụ	Cục Thú y	Chi cục Thú y
84	Số lượng gia súc, gia cầm bị chết do dịch bệnh	Loại gia súc, gia cầm, loại bệnh, tỉnh/T.p	Tháng, Vụ	Cục Thú y	Chi cục Thú y
85	Số lượng gia súc gia cầm trong vùng dịch bệnh nguy hiểm	Loại gia súc, gia cầm, tỉnh/T.p	Tháng, Vụ	Cục Thú y	Chi cục Thú y
86	Khối lượng, giá trị thuốc thú y nhập khẩu	Chủng loại, cơ sở thuốc	Tháng	Cục Thú y	Tổng cục Hải quan
87	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Loại dây chuyền (đạt tiêu chuẩn ISO, GMP), tỉnh/T.p	Năm	Cục Thú y	Chi cục Thú y
88	Số lượng cơ sở kinh doanh thuốc thú y	Thành phần, tỉnh/T.p, huyện/T.xã	Năm	Cục Thú y	Chi cục Thú y
89	Số lượng trạm kiểm dịch động vật	Loại trạm, cấp quản lý, tỉnh/T.p	Năm	Cục Thú y	Chi cục Thú y

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
90	Số lượng cơ sở giết mổ tập trung	Loại cơ sở, cấp quản lý, tỉnh/TP	Năm	Cục Thú y	Chi cục Thú y
91	Số lượng động vật xuất, nhập khẩu	Loại động vật, xuất xứ	6 tháng, Năm	Cục Thú y	Hệ thống thú y
92	Số lượng sản phẩm động vật xuất, nhập khẩu	Loại sản phẩm động vật, xuất xứ	6 tháng, Năm	Cục Thú y	Hệ thống thú y
THỦY LỢI					
93	Tỷ lệ chiều dài kênh mương được kiên cố hóa	Loại kênh mương, tỉnh/T.p	Năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
94	Tổng số công trình thủy lợi hiện có	Loại công trình, mục đích sử dụng, công suất thiết kế, tỉnh/T.p	Năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
95	Số lượng đơn vị làm công tác thủy nông	Loại hình, quy mô, tỉnh/T.p	Năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
96	Năng lực tưới mới tăng trong năm	Theo thực tế/thiết kế, tỉnh/T.p	Năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
97	Năng lực tiêu mới tăng trong năm	Theo thực tế/thiết kế, tỉnh/T.p	Năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
98	Mức nước, dung tích hồ chứa đầu vụ sản xuất	Loại hồ từ 10 triệu m ³ trở lên, tỉnh/T.p	Vụ	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
99	Tổng diện tích được tưới	Loại cây trồng, hình thức tưới, tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
100	Tổng diện tích cây trồng được tiêu	Loại cây trồng, hình thức tiêu, tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
101	Diện tích được ngăn mặn, diện tích thau chua rửa mặn và diện tích lấy phù sa	Hình thức thực hiện, tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
102	Thực hiện thu thủy lợi phí	Đơn vị thu, tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
103	Khối lượng nạo vét kênh, mương, cửa khẩu lấy nước	Thành phần kinh tế, tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
104	Khối lượng, giá trị điện năng sử dụng cho tưới, tiêu	Loại công việc, tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
105	Diện tích cây trồng bị hạn	Loại cây, mức độ thiệt hại, tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
106	Diện tích cây trồng bị úng, ngập	Loại cây, mức độ thiệt hại, tỉnh/T.p	Vụ, năm	Cục Thủy lợi	Chi cục Thủy lợi; Sở NN-PTNT
	QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU & PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO				
107	Số vụ thiên tai	Loại thiên tai (lũ, lụt, bão, lũ quét, lốc, sạt lở bờ sông, sạt lở bờ biển), tỉnh/T.p	Tháng, năm	Cục Đê điều - PCLB	Các đơn vị chuyên ngành thuộc Cục QLDD-PCLB
108	Mức độ thiệt hại (số lượng, giá trị)	Loại thiệt hại, tỉnh/T.p	Từng đợt thiên tai	Cục Đê điều - PCLB	Các đơn vị chuyên ngành thuộc Cục QLDD-PCLB
109	Tổng chiều dài các tuyến đê	Loại đê, cấp đê, tỉnh/T.p	Năm	Cục Đê điều - PCLB	Các đơn vị chuyên ngành thuộc Cục QLDD-PCLB
110	Số lượng vật tư chủ yếu dự trữ cho công tác phòng chống lụt bão	Loại vật tư, tỉnh/T.p	Năm	Cục Đê điều - PCLB	Các đơn vị chuyên ngành thuộc Cục QLDD-PCLB
111	Giá trị vốn đầu tư xây mới, tu bổ, sửa chữa công trình đê điều thực hiện	Loại hình đầu tư, tỉnh/T.p	6 tháng, năm	Cục Đê điều - PCLB	Các đơn vị chuyên ngành thuộc Cục QLDD-PCLB

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
	CƠ GIỚI HÓA, CHẾ BIẾN NLS, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN				
112	Số lượng nhà máy, cơ sở chế biến nông, lâm sản trong ngành	Loại sản phẩm, công suất thiết kế, lao động, giá trị sản lượng, địa điểm	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
113	Số lượng doanh nghiệp cơ khí nông nghiệp	Loại sản phẩm, công suất thiết kế, lao động, giá trị sản lượng, địa điểm	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
114	Số lượng và công suất máy móc nông lâm nghiệp chủ yếu (máy kéo, xay xát, nghiền, thu hoạch...)	Loại máy móc, tỉnh/T.p	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
115	Tỷ lệ cơ giới hóa các khâu trong sản xuất, chế biến nông sản	Loại công việc, tỉnh/T.p	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
116	Giá trị tổng sản lượng sản phẩm công nghiệp chế biến	Ngành kinh tế, đơn vị	Tháng	Cục Chế biến NLS	Các Đ.vị thuộc Bộ; Sở NN-PTNT

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
117	Khối lượng sản phẩm công nghiệp chế biến	Ngành kinh tế, đơn vị	Tháng	Cục Chế biến NLS	Các Đ.vị thuộc Bộ; Sở NN-PTNT
118	Số lượng làng nghề ở nông thôn	Loại làng nghề, quy mô, tỉnh/T.p	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
119	Số hộ của các làng nghề nông thôn	Loại làng nghề, giới tính của chủ hộ, tỉnh/T.p	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
120	Số lao động thuộc các làng nghề	Loại làng nghề, giới tính, tỉnh/T.p	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
121	Tỷ trọng giá trị sản lượng ngành nghề nông thôn trong tổng giá trị thu nhập	Loại ngành nghề, tỉnh/T.p	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
122	Thu nhập bình quân 1 lao động của các làng nghề ở nông thôn	Loại ngành nghề, giới tính, tỉnh/T.p	Năm	Cục Chế biến NLS	Sở NN-PTNT
QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH					
123	Giá trị thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Nguồn vốn, cấp quản lý	Tháng	Vụ Kế hoạch	Các đơn vị thuộc Bộ

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
124	Số vốn đầu tư XD CB thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước tập trung thực hiện (theo giá thực tế)	Ngành kinh tế, nguồn vốn, tỉnh/T.P	Tháng	Vụ Kế hoạch	Các đơn vị thuộc Bộ
125	Danh mục công trình sử dụng vốn ĐTXDCB	Tên công trình, địa điểm, trạng thái	Năm	Vụ Kế hoạch	Các đơn vị thuộc Bộ
126	Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	Tên công trình, mục đích sử dụng, cấp quản lý, địa bàn	Năm	Cục QLXDCT	Các đơn vị thuộc Bộ
127	Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán	Tên công trình, mục đích sử dụng, cấp quản lý, địa bàn	Năm	Vụ Tài chính	Các đơn vị thuộc Bộ
128	Năng lực mới tăng của các công trình xây dựng hoàn thành bàn giao	Mục đích sử dụng, cấp quản lý, địa bàn	Năm	Vụ Kế hoạch	Các đơn vị thuộc Bộ
129	Giá trị TSCĐ mới tăng thuộc nguồn vốn do Bộ NN-PTNT quản lý theo giá thực tế	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Năm	Vụ Tài chính	Các đơn vị thuộc Bộ

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
	XUẤT NHẬP KHẨU				
130	Tổng giá trị hàng hóa nông lâm sản xuất khẩu	Loại sản phẩm	Tháng	TT TH-TK	Tổng cục Hải quan/ Các đơn vị thuộc Bộ
131	Lượng, giá trị xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm sản chủ yếu	Mặt hàng, thị trường	Tháng	TT TH-TK	Tổng cục Hải quan/ Các đơn vị thuộc Bộ
132	Tổng giá trị hàng hóa nông lâm sản nhập khẩu	Loại sản phẩm	Tháng	TT TH-TK	Tổng cục Hải quan/ Các đơn vị thuộc Bộ
133	Lượng, giá trị nhập khẩu một số mặt hàng nông lâm sản và vật tư chủ yếu	Mặt hàng, thị trường	Tháng	TT TH-TK	Tổng cục Hải quan/ Các đơn vị thuộc Bộ
	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, THU NHẬP VÀ ĐỜI SỐNG				
134	Tỷ suất sinh thô	Nông thôn/thành thị, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
135	Tổng tỷ suất sinh	Nông thôn/thành thị, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
136	Tỷ suất chết thô	Nông thôn/thành thị, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
137	Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Nông thôn/ thành thị, giới tính, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
138	Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Nông thôn/thành thị, giới tính, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
139	Tuổi thọ bình quân	Nông thôn/thành thị, giới tính, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
140	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	Nông thôn/thành thị, giới tính, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Bộ Y tế
141	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Nông thôn/thành thị, giới tính, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Bộ Y tế
142	Số hộ và nhân khẩu ở nông thôn	Nông thôn/thành thị, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
143	Số hộ nông thôn phân theo ngành sản xuất chính	Ngành sản xuất chính, tỉnh/T.p	5 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
144	Số lượng hộ thuần nông ở nông thôn	Hộ thuần nông, hộ kiêm, tỉnh/T.p	5 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
145	Số lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động ở nông thôn	Loại ngành nghề, giới tính, tỉnh/T.p	5 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
146	Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên thuộc ngành nông, lâm nghiệp	Tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Bộ LĐ-TB-XH

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
147	Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn	Giới tính, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Bộ LĐ-TB-XH
148	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn	Giới tính, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Bộ LĐ-TB-XH
149	Số việc làm mới được tạo ra ở nông thôn	Giới tính, tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Bộ LĐ-TB-XH
150	Số lượng lao động đến cuối kỳ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ	Loại ngành nghề, giới tính, đơn vị cơ sở	6 tháng, năm	TT TH-TK	Các đơn vị thuộc Bộ
151	Thu nhập bình quân của hộ nông thôn	Nguồn thu, giới tính của chủ hộ	2 và 5 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
152	Cơ cấu thu nhập của hộ nông thôn	Nguồn thu nhập chính, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
153	Thu nhập bình quân của nhân khẩu nông thôn	Nguồn thu, giới tính của chủ hộ	2 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
154	Cơ cấu thu nhập bình quân của nhân khẩu nông thôn	Nguồn thu nhập chính, tỉnh/T.p	2 năm	TT TH-TK	Tổng cục Thống kê
155	Số xã diện đặc biệt khó khăn theo Chương trình 135	Tỉnh/T.p	Năm	TT TH-TK	Ủy ban Dân tộc MN

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
156	Số hộ thuộc diện nghèo	Nông thôn/thành thị, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc, tỉnh/T.p	2 năm	TT TH-TK	Bộ LĐTBXH & TCTK
157	Tỷ lệ hộ thuộc diện nghèo	Nông thôn/thành thị, giới tính của chủ hộ, nhóm dân tộc, tỉnh/T.p	2 năm	TT TH-TK	Bộ LĐTBXH & TCTK
158	Số hộ và nhân khẩu di cư tự do	Giới tính, dân tộc, tỉnh/T.p	Điều tra 2 năm 1 lần	Cục HTX-PTNT	Chi cục trực thuộc và các Bộ/ngành
159	Số hộ và số nhân khẩu di cư tự do được bố trí nơi sinh sống ổn định	Giới tính, dân tộc, tỉnh/T.p	Điều tra 2 năm 1 lần	Cục HTX-PTNT	Chi cục trực thuộc và các Bộ/ngành
160	Số hộ và nhân khẩu sống trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng	Dân tộc, giới tính, tỉnh/T.p	Điều tra 2 năm 1 lần	Cục HTX-PTNT	Chi cục trực thuộc và các Bộ/ngành
	HỢP TÁC XÃ, DOANH NGHIỆP NÔNG LÂM DIÊM NGHIỆP, TRANG TRẠI				
161	Số lượng hợp tác xã	Loại hình tổ chức, quy mô (xã viên, lao động, đất, vốn, máy móc thiết bị), tỉnh/T.p	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/ Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc & TCTK

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
162	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động dịch vụ trong tổng doanh thu của hợp tác xã	Tỉnh/T.p	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/ Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc & TCTK
163	Số lượng doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp	Loại hình tổ chức, quy mô (đất, lao động, vốn, máy móc thiết bị), tỉnh/T.p	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/ Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc và các Bộ/ngành
164	Diện tích cây trồng chính của các doanh nghiệp	Loại cây trồng, tỉnh/T.p	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/ Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc và các Bộ/ngành
165	Diện tích trồng và nuôi rừng của các doanh nghiệp	Loại hình hoạt động (trồng mới, chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ), tỉnh/T.p	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/ Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc và các Bộ/ngành
166	Số lượng gia súc, gia cầm của các doanh nghiệp	Loại gia súc, gia cầm, tỉnh/Tp	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/ Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc và các Bộ/ngành
167	Tỷ lệ doanh thu từ cung cấp dịch vụ trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp	Tỉnh/T.p	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/ Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc và các Bộ/ngành
168	Số doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp được cổ phần hóa	Loại hình tổ chức, quy mô (đất, lao động, vốn, máy móc thiết bị), tỉnh/T.p	Năm	Ban đổi mới và QL doanh nghiệp	Các đơn vị trực thuộc và Bộ/ngành

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
169	Số doanh nghiệp nông, lâm, diêm nghiệp được sắp xếp lại	Loại hình tổ chức, quy mô, tỉnh/T.p	Năm	Ban đổi mới và QL doanh nghiệp	Các đơn vị trực thuộc và Bộ/ngành
170	Số lượng trang trại	Loại hình tổ chức, quy mô (đất, lao động, vốn, máy móc thiết bị), tỉnh/T.p	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc và TCTK
171	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động dịch vụ trong tổng doanh thu của trang trại	Tỉnh/T.p	Năm và điều tra 5 năm	Cục HTX-PTNT/Trung tâm TH-TK	Chi cục trực thuộc và TCTK
CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN					
172	Tình trạng nhà ở của hộ nông thôn	Loại nhà, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
173	Tỷ lệ số thôn (ấp, bản) có điện	Nguồn cung cấp, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
174	Tổng chiều dài đường giao thông nông thôn	Loại đường, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
175	Tỷ lệ số xã có chợ	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
176	Tỷ lệ số xã có nhà văn hóa	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
177	Tỷ lệ số xã có thư viện	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
178	Tỷ lệ số xã có điểm bưu điện văn hóa	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
179	Tỷ lệ số xã có hệ thống loa truyền thanh	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
180	Tỷ lệ số thôn có nhà trẻ	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
181	Tỷ lệ số xã có lớp mẫu giáo	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
182	Tỷ lệ số xã có trường tiểu học	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
183	Tỷ lệ số xã có trường trung học cơ sở	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
184	Tỷ lệ số xã có trường trung học phổ thông	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
185	Tỷ lệ số xã có trạm y tế	Tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
186	Tỷ lệ số xã có bác sĩ làm việc tại xã	Giới tính, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
187	Tỷ lệ số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Loại công trình, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
188	Tỷ lệ số xã có tổ chức xử lý rác thải	Hình thức xử lý, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
189	Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện thoại	Giới tính của chủ hộ, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
190	Tỷ lệ số hộ nông thôn có tivi	Loại tivi (màu, đen trắng), tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
191	Tỷ lệ số hộ nông thôn có xe máy	Giới tính của chủ hộ, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
192	Tỷ lệ số hộ/người dân nông thôn được sử dụng nước sạch	Hình thức sử dụng, giới tính của chủ hộ, tỉnh/T.p	Hàng năm và điều tra 5 năm	TT NS và VSMT	Các đơn vị thuộc TT và TCTK
193	Tình hình sử dụng nhà tiêu của hộ nông thôn	Hình thức sử dụng, tỉnh/T.p	2 và 5 năm	TT TH-TK	TCTK
GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO & Y TẾ					
194	Dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc biết viết	Giới tính và nhóm tuổi, tỉnh/T.p,	5 năm	TT TH-TK	TĐT nông nghiệp; TĐT dân số, TCTK
195	Dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn	Giới tính và nhóm tuổi, tỉnh/ T.p,	5 năm	TT TH-TK	TĐT nông nghiệp; TĐT dân số, TCTK

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
196	Dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Giới tính và nhóm tuổi, tỉnh/T.p,	năm	TT TH-TK	TĐT nông nghiệp; TĐT dân số, TCTK
197	Tỷ lệ dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết	Giới tính và nhóm tuổi, tỉnh/T.p,	5 năm	TT TH-TK	TĐT nông nghiệp; TĐT dân số, TCTK
198	Tỷ lệ dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên theo trình độ học vấn	Giới tính và nhóm tuổi, tỉnh/T.p,	5 năm	TT TH-TK	TĐT nông nghiệp; TĐT dân số, TCTK
199	Tỷ lệ dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Giới tính và nhóm tuổi, tỉnh/T.p,	6 năm	TT TH-TK	TĐT nông nghiệp; TĐT dân số, TCTK
200	Số cơ sở dạy nghề	Loại hình đào tạo, cấp quản lý, loại cơ sở, tỉnh/T.p	Năm	Vụ TC- CB	Các đơn vị thuộc Bộ
201	Số giáo viên dạy nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, giới tính, dân tộc; dài hạn/ngắn hạn; tỉnh/T.p	Năm	Vụ TC- CB	Các đơn vị thuộc Bộ

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
202	Số học sinh đang học, tuyển mới, tốt nghiệp các cơ sở dạy nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, giới tính, dân tộc; dài hạn/ngắn hạn; tỉnh/T.p	Năm	Vụ TC- CB	Các đơn vị thuộc Bộ
203	Số trường chuyên nghiệp (Đại học & tương đương, Cao đẳng, Trung học)	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/T.p	Năm	Vụ TC- CB	Các đơn vị thuộc Bộ
204	Số giáo viên chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, giới tính; dân tộc, dài hạn/ngắn hạn; trình độ, học hàm, học vị; tỉnh/T.p	Năm	Vụ TC- CB	Các đơn vị thuộc Bộ
205	Số học sinh đang học, tuyển mới, tốt nghiệp	Loại hình; cấp quản lý; giới tính; dân tộc; dài hạn/ngắn hạn; hình thức đào tạo; tỉnh/T.p	Năm	Vụ TC- CB	Các đơn vị thuộc Bộ
206	Số cơ sở y tế, số giường bệnh	Cấp quản lý; loại hình; loại cơ sở; tỉnh/T.p	Năm	Vụ TC- CB	Các đơn vị thuộc Bộ
207	Số cán bộ y tế	Cấp quản lý; loại hình đào tạo; loại cơ sở; giới tính, trình độ, dân tộc, tỉnh/T.p	Năm	Vụ TC- CB	Các đơn vị thuộc Bộ

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
208	Tổng nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn cho hoạt động y tế (phần chi thường xuyên do Bộ NN-PTNT quản lý)	Nguồn vốn và khoản sử dụng	Năm	Vụ Tài chính	Các đơn vị thuộc Bộ
HỢP TÁC QUỐC TẾ					
209	Số dự án và tổng số vốn FDI được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn	Lĩnh vực đầu tư; nhà tài trợ; đơn vị tiếp nhận, tỉnh/T.p	Năm	Vụ HTQT	Bộ Kế hoạch-ĐT
210	Số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn	Lĩnh vực đầu tư; nhà tài trợ; đơn vị tiếp nhận, tỉnh/T.p	Năm	Vụ HTQT	Bộ Kế hoạch-ĐT
211	Số lượng và tên hội thảo/hội nghị quốc tế	Mục đích, thời gian, địa điểm, số đại biểu tham dự, kinh phí	Năm	Vụ HTQT	Các đơn vị thuộc Bộ
212	Số đoàn ra, đoàn vào	Mục đích, thời gian, nguồn kinh phí, cấp ký quyết định của từng đoàn	Năm	Vụ HTQT	Các đơn vị thuộc Bộ

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				
213	Số đơn vị khoa học công nghệ	Loại hình hoạt động, lĩnh vực khoa học, tổ chức nghiên cứu, tổ chức dịch vụ KHCN	Năm	Vụ Khoa học/Vụ TCCB	Các đơn vị NCKH trực thuộc Bộ
214	Số người làm khoa học và công nghệ, số người có học vị và chức danh.	Giới tính, dân tộc, lĩnh vực hoạt động, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn	Năm	Vụ Khoa học-CN	Các đơn vị NCKH trực thuộc Bộ
215	Số đề tài khoa học được nghiệm thu, số đề tài đã đưa vào ứng dụng	Cấp đề tài, lĩnh vực nghiên cứu, giới tính của chủ nhiệm đề tài	Năm	Vụ Khoa học-CN	Các đơn vị NCKH trực thuộc Bộ
216	Số phát minh sáng chế được phát bằng bảo hộ	Loại hình phát minh, sáng chế, giới tính của người được cấp	Năm	Vụ Khoa học-CN	Các đơn vị NCKH trực thuộc Bộ
217	Số giải thưởng khoa học công nghệ quốc gia, quốc tế	Loại giải thưởng, lĩnh vực KHCN, giới tính của người được giải	Năm	Vụ Khoa học-CN	Các đơn vị NCKH trực thuộc Bộ
218	Kinh phí cho hoạt động KHCN	Nguồn chi, lĩnh vực nghiên cứu, lĩnh vực hoạt động	Năm	Vụ Khoa học-CN	Các đơn vị NCKH trực thuộc Bộ

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
219	Giá trị mua, bán công nghệ, bằng phát minh sáng chế	Ngành kinh tế, lĩnh vực khoa học công nghệ	Năm	Vụ Khoa học-CN	Các đơn vị NCKH trực thuộc Bộ
THỊ TRƯỜNG					
220	Giá bình quân một số loại nông, lâm sản chính	Mặt hàng, loại giá, thị trường	Tuần/tháng	TT TH-TK	Các điểm thu thập thuộc Trung tâm
221	Giá bình quân một số vật tư nông nghiệp chính	Mặt hàng, loại giá, thị trường	Tuần/tháng	TT TH-TK	Các điểm thu thập thuộc Trung tâm
222	Giá bình quân một số nông, lâm sản chính trên thị trường khu vực và thế giới	Mặt hàng, loại giá, thị trường	Tuần/tháng	TT TH-TK	Internet
223	Giá vật tư nông nghiệp bình quân trên thị trường khu vực và thế giới	Mặt hàng, loại giá, thị trường	Tuần/tháng	TT TH-TK	Internet
KHUYẾN NÔNG					
224	Số lượng cán bộ khuyến nông	Giới tính, dân tộc, trình độ học vấn, tỉnh/T.p	Năm	TT KNQG	Hệ thống KN

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kỳ cung cấp	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
225	Tỷ lệ thôn có cán bộ khuyến nông	Tỉnh/T.p	Năm	TT KNQG	Hệ thống KN
226	Số lượng và tỷ lệ cán bộ khuyến nông được đào tạo tập huấn	Giới tính, dân tộc, tỉnh/T.p	Năm	TT KNQG	Hệ thống KN
227	Kinh phí đầu tư cho hoạt động khuyến nông	Nguồn kinh phí, tỉnh/T.p	Năm	TT KNQG	Hệ thống KN
228	Số người được tham gia các khóa tập huấn khuyến nông	Giới tính, độ tuổi, tỉnh/T.p	Năm	TT KNQG	Hệ thống KN
229	Số phụ nữ được đào tạo nghề thủ công	Độ tuổi, tỉnh/T.p	Năm	TT KNQG	Hệ thống KN
230	Tỷ lệ số hộ chủ hộ là nữ ở nông thôn được tiếp cận các nguồn tín dụng	Tỉnh/T.p	Năm	TT KNQG	Hệ thống KN
231	Tỷ lệ số hộ nông dân được tiếp cận và hưởng lợi từ các hoạt động khuyến nông	Hình thức hưởng lợi, đối tượng cung cấp; đối tượng hưởng lợi, giới tính người hưởng lợi	Năm	TT KNQG	Hệ thống KN

Giải thích chữ viết tắt:

TT TH-TK: Trung tâm Tin học và Thống kê	Sở NN-PTNT: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
TCTK: Tổng cục Thống kê	Cục chế biến: Cục Chế biến nông lâm sản và nghề muối
TNMT: Bộ Tài nguyên môi trường	Cục Đê điều: Cục Đê điều và phòng chống lụt bão
LĐTBXH: Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội	Cục HTX: Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn
Cục TT: Cục Trồng trọt	Vụ TC-CB: Vụ Tổ chức cán bộ
Cục CN: Cục Chăn nuôi	Vụ HTQT: Vụ Hợp tác quốc tế
Cục BVTV: Cục Bảo vệ thực vật	Viện ĐTQHR: Viện điều tra quy hoạch rừng
Cục QLXDCT: Cục quản lý xây dựng công trình	TTNS&VSMT: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường

Văn phòng Chính phủ xuất bản

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovp@cp.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng